

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
đã soát xét cho kỳ tài chính  
từ 01/01/2023 đến 30/06/2023



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 59

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	<i>Bỏ nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Phan Dương Cừ Long	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	
- Ông Đỗ Quốc Tuyên	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Trần Xuân Ánh	Thành viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Hồ Việt Hà	Thành viên	
- Ông Trần Đức Huy	Thành viên độc lập	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	<i>Bỏ nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Phan Dương Cừ Long	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i>
- Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 16/6/2023</i>
- Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 16/6/2023</i>
- Bà Trần Hằng Thu	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 16/6/2023</i>
- Ông Võ Minh Lực	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 16/6/2023</i>
- Ông Đỗ Quốc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 01/03/2023</i>
- Ông Trần Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	<i>Từ ngày 01/03/2023 đến ngày 16/6/2023</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

---

**BAN KIỂM SOÁT**

- |                         |            |                                  |
|-------------------------|------------|----------------------------------|
| - Ông Hà Tôn Trung Hạnh | Trưởng ban |                                  |
| - Ông Ngô Hòa           | Thành viên |                                  |
| - Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên | <i>Miễn nhiệm ngày 28/4/2023</i> |
| - Ông Bùi Thành Việt    | Thành viên | <i>Bổ nhiệm ngày 28/4/2023</i>   |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Dương Cửu Long - Tổng Giám đốc (đến ngày 27/04/2023) và ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (từ ngày 28/04/2023).

Bà Phan Thị Thu Thảo - Giám đốc vận hành được ông Hồ Việt Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 theo Giấy Ủy quyền số 65/2023/GUQ-SVC ngày 16/06/2023.

**TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Công ty có trụ sở chính tại: Số 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 59. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Giám đốc vận hành  
Phan Thị Thu Thảo



Số: BC/BDO/2023.517

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023 từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



#### Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 02 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 29 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



**Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.663.851.417.689</b>	<b>3.465.306.730.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>216.985.516.170</b>	<b>524.075.417.767</b>
1. Tiền	111		140.839.534.317	372.648.846.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.145.981.853	151.426.571.012
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>136.838.857.309</b>	<b>112.047.803.187</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	27.452.052.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(15.221.858.622)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	124.608.663.388	100.014.124.192
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.034.812.061.337</b>	<b>931.913.753.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	556.135.343.036	575.841.431.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	163.700.740.982	161.707.582.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.3	12.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	307.930.267.297	195.660.115.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.454.289.978)	(3.795.376.542)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>2.150.257.247.549</b>	<b>1.801.406.855.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.153.347.998.931	1.808.111.570.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.090.751.382)	(6.704.714.840)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>124.957.735.324</b>	<b>95.862.901.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	30.002.158.534	15.885.588.538
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.311.626.343	78.811.944.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.643.950.447	1.165.367.680



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DN/HN

					Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.778.875.002.010</b>	<b>2.681.418.732.586</b>		
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>236.356.634.265</b>	<b>243.752.799.166</b>		
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	238.191.666.091	245.587.830.992		
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>798.804.955.980</b>	<b>737.686.466.404</b>		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	718.663.787.838	657.127.446.483		
<i>Nguyên giá</i>	222		1.221.256.003.830	1.130.530.158.799		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(502.592.215.992)	(473.402.712.316)		
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	80.141.168.142	80.559.019.921		
<i>Nguyên giá</i>	228		99.233.181.256	98.241.981.256		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(19.092.013.114)	(17.682.961.335)		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>639.739.213.764</b>	<b>640.939.309.433</b>		
<i>Nguyên giá</i>	231		935.363.595.048	926.539.323.852		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(295.624.381.284)	(285.600.014.419)		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>489.553.381.821</b>	<b>456.325.438.975</b>		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	489.553.381.821	456.325.438.975		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>504.487.327.930</b>	<b>511.594.805.621</b>		
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	478.144.548.006	485.123.341.621		
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	24.631.579.924	24.760.264.000		
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(488.800.000)	(488.800.000)		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	2.200.000.000	2.200.000.000		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>109.933.488.250</b>	<b>91.119.912.987</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	54.726.607.316	47.320.698.313		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.719.094.000	2.164.490.472		
3. Lợi thế thương mại	269	V.12	39.487.786.934	41.634.724.202		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.442.726.419.699</b>	<b>6.146.725.463.440</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DN/HN

				Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.036.799.863.969</b>	<b>3.691.056.042.644</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.230.754.258.181</b>	<b>3.232.120.452.981</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	304.637.249.072	304.406.987.728	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	184.330.934.704	201.836.946.592	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26.889.823.776	50.774.730.047	
4. Phải trả người lao động	314		63.463.214.878	210.493.064.447	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	48.489.928.502	66.751.374.411	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.1	12.148.265.950	15.720.123.156	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	89.593.372.257	389.304.359.655	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	2.488.206.194.768	1.974.131.437.434	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		508.918.207	508.918.207	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.486.356.067	18.192.511.304	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>806.045.605.788</b>	<b>458.935.589.663</b>	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	8.124.650.660	9.584.695.807	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.2	52.614.351.410	67.801.443.397	
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	448.299.516.431	103.623.535.140	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	297.007.087.287	277.925.915.319	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>2.405.926.555.730</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.405.926.555.730</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		189.284.789.000	163.230.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.818.854.262	34.888.551.465
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		740.343.677.334	885.990.346.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		731.726.094.300	560.540.645.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.617.583.034	325.449.701.073
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		770.937.552.989	804.118.371.606
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.442.726.419.699</b>	<b>6.146.725.463.440</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.247.699.212.262	9.419.144.150.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.547.354.275	12.670.240.256
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>9.246.151.857.987</b>	<b>9.406.473.909.972</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.578.228.411.192	8.640.476.493.322
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>667.923.446.795</b>	<b>765.997.416.650</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.020.429.349	3.827.268.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	97.402.904.404	41.122.307.780
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>96.223.340.091</i>	<i>36.421.770.235</i>
<b>8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24</b>		<b>9.320.559.042</b>	<b>77.473.698.982</b>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	337.962.246.567	312.771.693.293
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	236.979.178.787	225.060.023.059
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>16.920.105.428</b>	<b>268.344.359.881</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	14.306.094.240	35.465.578.873
13. Chi phí khác	32		2.619.714.122	1.861.337.224
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>11.686.380.118</b>	<b>33.604.241.649</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>28.606.485.545</b>	<b>301.948.601.530</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	17.308.239.537	44.430.373.716
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(13.554.603.528)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>24.852.849.536</b>	<b>257.518.227.814</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>8.617.583.034</b>	<b>147.480.911.546</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>16.235.266.502</b>	<b>110.037.316.268</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.11	<b>146</b>	<b>4.428</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành




Trần Thái Sơn

Phan Thị Thu Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

B03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.606.485.545	301.948.601.530
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		67.046.366.984	59.806.125.556
- Các khoản dự phòng	03		(2.151.564.948)	4.663.956.722
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.995)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.646.016.671)	(91.913.838.362)
- Chi phí lãi vay	06		96.223.340.091	36.421.770.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		167.078.552.006	310.926.615.681
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.065.114.164)	197.577.393.307
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(345.236.428.640)	331.699.233.268
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(154.681.582.014)	(86.910.953.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.522.478.999)	(18.707.994.519)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(618.727.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.066.519.887)	(36.131.640.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.131.394.058)	(27.034.278.886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.775.852.440)	(3.131.179.989)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(629.400.818.197)</b>	<b>667.668.467.736</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(153.511.477.355)	(125.781.095.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		23.742.114.381	11.963.262.741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.764.821.500)	(42.603.026.741)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.170.282.304	6.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2.433.027.268
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.086.271.306	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.551.065.666	33.090.397.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(141.726.565.198)</b>	<b>(114.697.435.236)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.820.000.000	30.913.988.199
2. Tiền thu từ đi vay	33		6.870.984.418.758	4.277.029.785.799
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.343.001.049.904)	(4.765.931.642.364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.765.946.051)	(69.666.852.727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>464.037.422.803</b>	<b>(527.654.721.093)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(307.089.960.592)</b>	<b>25.316.311.407</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	524.075.417.767	282.019.704.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.995	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>216.985.516.170</b>	<b>307.336.015.886</b>

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 25 công ty con gián tiếp, 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2022, Công ty có 22 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp, 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				30/06/2023	30/06/2023
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sóng Hậu	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Định, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	Số 07 Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	60,00%	60,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	50,60%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 110B đường Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	74,40%	85,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,90%	56,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,30%	51,00%
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	100,00%
6	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	18,21%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	9,29%	51,00%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	35,70%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				30/06/2023	30/06/2023
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	278 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	35,38%	99,10%
15	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
17	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	32,64%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	13,80%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%
20	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
21	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	100,00%
22	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	35,70%	51,00%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

*Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				30/06/2023	30/06/2023
23	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	13,80%	51,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
<b>Công ty liên kết trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	30,00%
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thủy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	32,73%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Năm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	26,03%	50,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,53%	50,00%
6	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	50,00%
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,03%	50,00%

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 30/06/2023 là 4.430 người (tại ngày 31/12/2022 là 3.489 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.



### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

#### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.



**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê****Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Khấu hao**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm bất động sản đầu tư</b>	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

**9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang**

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

**10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.



## 11. Nguyên tắc kế toán thuế

### *a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### *c) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

### *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

## 13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).



**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập,..

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**21. Doanh thu hoạt động tài chính*****Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay***

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

**22. Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...



**24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**26. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**27. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**28. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	5.841.352.096	21.180.335.278
Tiền gửi ngân hàng	134.975.545.631	351.434.988.273
Tiền đang chuyển	22.636.590	33.523.204
<b>Cộng</b>	<b><u>140.839.534.317</u></b>	<b><u>372.648.846.755</u></b>
Các khoản tương đương tiền	76.145.981.853	151.426.571.012
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u><u>216.985.516.170</u></u></b>	<b><u><u>524.075.417.767</u></u></b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 0,2% đến 4,8% (tại ngày 31/12/2022 là từ 2,9% đến 5%).

Trong các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 30/06/2023 có 22.700.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 14.816.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

B09a-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính  
 2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Chứng khoán kinh doanh niêm yết</b>								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(7.677.000.000)	5.670.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(8.361.000.000)	4.590.000.000
<b>Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết</b>								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.395.000	13.950.000.000	(7.544.858.622)	(*)	1.395.000	13.950.000.000	(7.057.373.548)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
<b>Cộng</b>		<b>27.452.052.543</b>	<b>(15.221.858.622)</b>		<b>27.452.052.543</b>	<b>(15.418.373.548)</b>		

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

<i>Ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	124.608.663.388	100.014.124.192
<b>Cộng</b>	<b><u>124.608.663.388</u></b>	<b><u>100.014.124.192</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,3%/năm (tại ngày 31/12/2022: 2,8%/năm đến 6,4%/năm). Số dư tại ngày 30/06/2023 bao gồm 76.207.231.341 VND (tại ngày 31/12/2022: 21.950.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

<i>Dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trái phiếu dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.200.000.000</u></b>	<b><u>2.200.000.000</u></b>

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**2.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan</i> (xem Thuyết minh số VII.2)	<u>12.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.500.000.000</u></b>	<b><u>2.500.000.000</u></b>



## 2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
		Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Cổ tức được chia	Tăng/giảm vốn góp và các khoản khác	
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	76.905.466.739	(2.271.978.621)	(2.693.133.500)	-	71.940.354.618
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	26.583.755.503	(1.944.557.412)	-	-	24.639.198.091
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	166.595.509.903	1.029.243.496	-	-	167.624.753.399
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66.785.357.319	1.666.823.777	-	-	68.452.181.096
Công ty Cổ phần Dana	43.923.262.308	8.397.865.674	-	-	52.321.127.982
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	2.587.030.344	(1.199.527.462)	-	-	1.387.502.882
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.158.460.235	(531.437.306)	-	143.780.843	19.770.803.772
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	26.033.153.008	2.476.308.667	(5.250.000.000)	-	23.259.461.675
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	19.187.750.323	843.638.121	(3.125.000.000)	-	16.906.388.444
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.494.856.076	(57.279.431)	-	-	6.437.576.645
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18.005.624.858	1.057.537.866	(4.375.000.000)	-	14.688.162.724
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	11.863.115.005	(146.078.327)	(1.000.000.000)	-	10.717.036.678
<b>Cộng</b>	<b>485.123.341.621</b>	<b>9.320.559.042</b>	<b>(16.443.133.500)</b>	<b>143.780.843</b>	<b>478.144.548.006</b>

## 2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(488.800.000)	488.800.000	(488.800.000)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	221.464.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.631.579.924</b>	<b>(488.800.000)</b>	<b>24.760.264.000</b>	<b>(488.800.000)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	490.563.855.065	493.557.738.354
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	19.748.571.617	16.389.624.126
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
Các khách hàng khác	39.572.916.354	59.644.069.463
<b>Cộng</b>	<b>556.135.343.036</b>	<b>575.841.431.943</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.197.648.512</b>	<b>27.334.531.709</b>

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Tại ngày 30/6/2023, các khoản phải thu khách hàng với giá trị 16.872.236.089 VND (tại ngày 31/12/2022: 56.752.882.977 VND) đã được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê đất	60.068.750.000	60.068.750.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	19.130.560.000	25.199.340.000
Các đối tượng khác	84.501.430.982	76.439.492.264
<b>Cộng</b>	<b>163.700.740.982</b>	<b>161.707.582.264</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng	85.679.735.156	84.184.011.306
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	28.200.000.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	68.926.759.253	21.696.180.416
Tạm ứng cho người lao động	34.968.939.696	28.655.304.242
Đặt cọc ngắn hạn	22.431.189.089	2.478.555.962
Phải thu khác	67.723.644.103	30.446.063.847
<b>Cộng</b>	<b>307.930.267.297</b>	<b>195.660.115.773</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>28.200.000.000</b>	<b>28.200.000.000</b>

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	128.061.551.761	132.379.173.008
Đặt cọc dài hạn	105.784.493.083	107.300.396.363
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.345.621.247	5.908.261.621
<b>Cộng</b>	<b>238.191.666.091</b>	<b>245.587.830.992</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác dài hạn là bên liên quan</b>	<b>2.775.639.504</b>	<b>2.775.639.504</b>

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	83.431.000	-	4.390.041.910	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	22.061.805.716	(693.904.939)	21.960.167.815	(1.055.165.361)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	82.827.192.482	-	89.714.041.821	-
Thành phẩm	3.089.824.684	(420.183.780)	6.175.048.699	-
Hàng hóa	2.045.274.792.029	(1.976.662.663)	1.685.861.317.026	(5.649.549.479)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>2.153.347.998.931</b>	<b>(3.090.751.382)</b>	<b>1.808.111.570.291</b>	<b>(6.704.714.840)</b>

(\*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.248.061.030	69.248.061.030
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	3.825.342.182	3.281.872.862
Khác	9.753.789.270	17.184.107.929
<b>Cộng</b>	<b>82.827.192.482</b>	<b>89.714.041.821</b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản hàng tồn kho với giá trị 983.791.426.925 VND (tại ngày 31/12/2022 giá trị là 484.122.973.531 VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**7. Chi phí trả trước****7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	1.606.680.906	503.884.502
Công cụ và dụng cụ	5.893.205.652	5.302.974.258
Chi phí thuê đất trả trước	4.836.968.184	1.063.290.754
Chi phí sửa chữa tài sản	694.332.908	625.832.818
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.970.970.884	8.389.606.206
<b>Cộng</b>	<b><u>30.002.158.534</u></b>	<b><u>15.885.588.538</u></b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí cải tạo	7.966.713.365	8.556.689.927
Chi phí thuê đất trả trước	13.075.208.724	12.445.859.291
Công cụ và dụng cụ	17.042.720.544	16.528.901.288
Chi phí sửa chữa tài sản	4.545.025.550	2.932.023.065
Các chi phí trả trước dài hạn khác	12.096.939.133	6.857.224.742
<b>Cộng</b>	<b><u>54.726.607.316</u></b>	<b><u>47.320.698.313</u></b>



## 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	697.275.254.574	221.424.887.643	197.981.021.943	13.848.994.639	1.130.530.158.799
Tăng trong kỳ	12.729.230.300	18.191.338.479	47.309.637.550	1.275.937.273	79.506.143.602
Phân loại lại	4.099.945.263	1.226.393.047	4.793.643.177	(10.119.981.487)	-
Đầu tư xây dựng cơ bản	57.570.975.930	-	-	-	57.570.975.930
Thanh lý, nhượng bán	(11.019.832.612)	(5.740.806.702)	(29.435.440.074)	(30.000.000)	(46.226.079.388)
Giảm khác	(60.669.400)	(64.525.713)	-	-	(125.195.113)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>760.594.904.055</b>	<b>235.037.286.754</b>	<b>220.648.862.596</b>	<b>4.974.950.425</b>	<b>1.221.256.003.830</b>

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	279.648.042.663	138.150.675.021	44.587.096.993	11.016.897.639	473.402.712.316
Khấu hao trong kỳ	24.561.626.025	12.628.037.755	15.906.594.795	369.752.497	53.466.011.072
Phân loại lại	4.853.380.272	842.507.518	2.600.402.822	(8.296.290.612)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(10.725.070.829)	(5.737.877.773)	(7.776.920.059)	(30.000.000)	(24.269.868.661)
Giảm khác	(6.618.735)	-	-	(20.000)	(6.638.735)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>298.331.359.396</b>	<b>145.883.347.521</b>	<b>55.317.174.551</b>	<b>3.060.339.524</b>	<b>502.592.215.992</b>

## GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	417.627.211.911	83.274.212.622	153.393.924.950	2.832.097.000	657.127.446.483
Tại ngày cuối kỳ	462.263.544.659	89.153.944.233	165.331.688.045	1.914.610.901	718.663.787.838

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2023 là:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

187.339.504.975 VND  
152.021.338.278 VND  
333.246.271.581 VND  
156.437.485.966 VND

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	13.250.694.025	98.241.981.256
Tăng trong kỳ	-	-	991.200.000	991.200.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	14.241.894.025	99.233.181.256

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	-	9.924.634.658	7.758.326.677	17.682.961.335
Khấu hao trong kỳ	-	533.453.376	875.598.403	1.409.051.779
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10.458.088.034	8.633.925.080	19.092.013.114

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	29.307.299.091	45.759.353.482	5.492.367.348	80.559.019.921
Tại ngày cuối kỳ	29.307.299.091	45.225.900.106	5.607.968.945	80.141.168.142

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2023 là:

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

9.594.765.689 VND

9.106.199.025 VND

74.649.199.197 VND

69.010.667.249 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**10. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	857.832.276.302	-	926.539.323.852
Mua mới trong kỳ	-	-	8.634.271.196	-	8.634.271.196
Phân loại lại	-	-	190.000.000	-	190.000.000
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	866.656.547.498	-	935.363.595.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	14.914.833.930	270.685.180.489	-	285.600.014.419
Khấu hao trong kỳ	-	661.949.604	9.362.417.261	-	10.024.366.865
Số dư cuối kỳ	-	15.576.783.534	280.047.597.750	-	295.624.381.284
Giá trị còn lại	5.107.878.273	48.684.335.347	587.147.095.813	-	640.939.309.433
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	48.022.385.743	586.608.949.748	-	639.739.213.764
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	48.022.385.743	586.608.949.748	-	639.739.213.764

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2023 là:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2022 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

69.517.036.179 VND  
 19.017.533.851 VND  
 495.741.508.794 VND  
 495.056.536.133 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án 104 Phở Quang	267.398.040.345	267.358.719.429
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	96.264.058.194	96.264.058.194
Showroom và nhà xưởng Mitsubishi Long An	51.052.737.445	29.363.363.598
Các công trình khác	74.838.545.837	63.339.297.754
<b>Cộng</b>	<b>489.553.381.821</b>	<b>456.325.438.975</b>

**12. Lợi thế thương mại**

	VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	42.738.745.384
Số cuối kỳ	<b>42.738.745.384</b>
Giá trị phân bổ	
Số đầu kỳ	1.104.021.182
Tăng trong kỳ	2.146.937.268
Số cuối kỳ	<b>3.250.958.450</b>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	41.634.724.202
Số cuối kỳ	<b>39.487.786.934</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	42.970.250.848	54.500.295.853
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	8.306.110.570	17.356.398.879
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	34.304.068.050	55.340.417.940
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	20.006.451.775	18.051.922.273
Các nhà cung cấp khác	199.050.367.829	159.157.952.783
<b>Cộng</b>	<b>304.637.249.072</b>	<b>304.406.987.728</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	<b>6.603.779.088</b>	<b>30.916.488.639</b>
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

**14. Người mua trả tiền trước**

**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	146.708.920.184	160.792.235.059
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.000.000.000	7.093.377.380
Ứng trước của khách hàng khác	30.622.014.520	33.951.334.153
<b>Cộng</b>	<b>184.330.934.704</b>	<b>201.836.946.592</b>
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	<b>3.692.100.000</b>	<b>803.274.400</b>
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

**14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng khác	8.124.650.660	9.584.695.807
<b>Cộng</b>	<b>8.124.650.660</b>	<b>9.584.695.807</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

B09a-DN/HN

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.181.711	(450.626.198)	3.897.313.416	5.056.121.325
Thuế thu nhập cá nhân	322.294.191	965.779.417	1.031.852.944	388.367.718
Thuế khác	134.891.778	138.694.558	203.264.184	199.461.404
<b>Cộng</b>	<b>1.165.367.680</b>	<b>653.847.777</b>	<b>5.132.430.544</b>	<b>5.643.950.447</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.201.782.872	117.709.094.171	116.560.936.738	6.349.940.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.634.842.679	17.758.865.735	36.392.888.551	11.000.819.863
Thuế thu nhập cá nhân	14.263.764.715	42.480.726.922	51.746.158.818	4.998.332.819
Thuế khác	1.674.339.781	6.616.249.950	3.749.858.942	4.540.730.789
<b>Cộng</b>	<b>50.774.730.047</b>	<b>184.564.936.778</b>	<b>208.449.843.049</b>	<b>26.889.823.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lương và các chi phí có liên quan	4.130.179.712	22.007.335.095
Chi phí đào tạo	3.874.595.744	8.415.826.519
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.779.341.320	2.622.521.116
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	32.705.811.726	27.705.691.681
<b>Cộng</b>	<b><u>48.489.928.502</u></b>	<b><u>66.751.374.411</u></b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

**17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	3.773.932.254	15.720.123.156
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.228.202.025	-
Doanh thu nhận trước khác	1.146.131.671	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.148.265.950</u></b>	<b><u>15.720.123.156</u></b>

**17.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	52.614.351.410	67.801.443.397
<b>Cộng</b>	<b><u>52.614.351.410</u></b>	<b><u>67.801.443.397</u></b>

**18. Phải trả khác**

**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	344.141.111.151
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng	1.200.000.000	100.000.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	5.400.924.164	5.701.094.002
Cổ tức phải trả	3.808.471.620	1.402.736.020
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.672.360.224	3.701.262.540
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	73.511.616.249	34.258.155.942
<b>Cộng</b>	<b><u>89.593.372.257</u></b>	<b><u>389.304.359.655</u></b>

**Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

**18.2 Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	61.262.670.801	62.048.656.468
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	345.669.645.867	3.100.000.000
Phải trả tiền thuê đất	10.901.561.416	10.239.214.745
Phải trả dài hạn khác	6.226.124.513	3.996.150.093
<b>Cộng</b>	<b><u>448.299.516.431</u></b>	<b><u>103.623.535.140</u></b>

**Trong đó:**

**Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

**1.841.821.500**

**1.766.821.500**



## 19. Vay và nợ thuế tài chính

## 19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.944.358.866.386</b>	<b>1.944.358.866.386</b>	<b>6.796.644.098.214</b>	<b>6.314.436.469.002</b>	<b>2.426.566.495.598</b>
Ngân hàng 1	585.687.591.880	585.687.591.880	2.461.408.945.453	2.130.931.384.150	916.165.153.183	916.165.153.183
Ngân hàng 2	848.347.044.906	848.347.044.906	2.667.051.404.907	2.661.867.540.651	853.530.909.162	853.530.909.162
Ngân hàng 3	379.500.660.568	379.500.660.568	1.415.318.144.101	1.211.385.840.691	583.432.963.978	583.432.963.978
Ngân hàng 4	14.614.220.850	14.614.220.850	7.322.142.250	18.839.813.100	3.096.550.000	3.096.550.000
Ngân hàng 5	69.434.213.544	69.434.213.544	137.705.378.475	160.415.791.044	46.723.800.975	46.723.800.975
Ngân hàng 6	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng 7	33.157.714.575	33.157.714.575	59.273.753.300	81.039.172.875	11.392.295.000	11.392.295.000
Ngân hàng 8	5.277.292.363	5.277.292.363	23.188.268.728	28.465.561.091	-	-
Ngân hàng 10	2.907.286.950	2.907.286.950	16.376.061.000	11.058.524.650	8.224.823.300	8.224.823.300
Ngân hàng 11	1.432.840.750	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-	-
Đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.772.571.048</b>	<b>29.772.571.048</b>	<b>46.143.582.185</b>	<b>14.276.454.063</b>	<b>61.639.699.170</b>	<b>61.639.699.170</b>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	8.768.334.839	9.457.600.823	5.151.069.677	13.074.865.985	13.074.865.985
Ngân hàng 2	12.999.080.405	12.999.080.405	20.709.155.446	3.604.112.608	30.104.123.243	30.104.123.243
Ngân hàng 3	1.818.666.660	1.818.666.660	9.794.199.547	1.449.083.328	10.163.782.879	10.163.782.879
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	86.700.000	86.700.000	173.400.000	173.400.000
Ngân hàng 8	4.804.001.388	4.804.001.388	2.510.750.694	2.402.000.694	4.912.751.388	4.912.751.388
Ngân hàng 9	1.209.087.756	1.209.087.756	-	1.209.087.756	-	-
Ngân hàng 11	-	-	2.620.800.000	374.400.000	2.246.400.000	2.246.400.000
Tổ chức tài chính I	-	-	964.375.675	-	964.375.675	964.375.675
<b>Cộng</b>	<b>1.974.131.437.434</b>	<b>1.974.131.437.434</b>	<b>6.842.787.680.399</b>	<b>6.328.712.923.065</b>	<b>2.488.206.194.768</b>	<b>2.488.206.194.768</b>

## 19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	45.990.820.786	45.990.820.786	420.210.000	14.442.278.231	31.968.752.555	31.968.752.555
Ngân hàng 2	206.030.466.672	206.030.466.672	21.562.046.821	21.586.197.305	206.006.316.188	206.006.316.188
Ngân hàng 3	4.629.785.848	4.629.785.848	51.276.829.048	12.338.007.886	43.568.607.010	43.568.607.010
Ngân hàng 4	679.150.000	679.150.000	-	86.700.000	592.450.000	592.450.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	10.334.952.455	833.750.000	2.565.125.694	8.603.576.761	8.603.576.761
Ngân hàng 9	4.280.739.558	4.280.739.558	-	4.280.739.558	-	-
Ngân hàng 11	-	-	4.680.000.000	2.620.800.000	2.059.200.000	2.059.200.000
Tổ chức tài chính 1	-	-	5.172.560.448	964.375.675	4.208.184.773	4.208.184.773
Đối tượng khác	5.980.000.000	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>277.925.915.319</b>	<b>277.925.915.319</b>	<b>83.945.396.317</b>	<b>64.864.224.349</b>	<b>297.007.087.287</b>	<b>297.007.087.287</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

**Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư**

Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm
Ngân hàng 1	6% - 8,7%
Ngân hàng 2	5,5% - 8,3%
Ngân hàng 3	5,9% - 8,8%
Ngân hàng 4	10,4% - 10,5%
Ngân hàng 5	7,5% - 10%
Ngân hàng 7	7,3% - 9,3%
Ngân hàng 10	7,5% - 8,5%
Đối tượng khác	6%

Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm	Kỳ đáo hạn
Ngân hàng 1	7,8% - 12,5%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 2	7,7% - 10,5%	60 - 144 tháng
Ngân hàng 3	6,6% - 10,3%	24 - 84 tháng
Ngân hàng 4	11%	60 tháng
Ngân hàng 8	9% - 13,3%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 1	9,55%	24 tháng
Tổ chức tài chính 1	6,3%	60 tháng

Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.700.000.000	14.816.000.000
Phải thu khách hàng	16.872.236.089	56.752.882.977
Hàng tồn kho	983.791.426.925	484.122.973.531
Tài sản cố định hữu hình	333.246.271.581	156.437.485.966
Tài sản cố định vô hình	74.649.199.197	69.010.667.249
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.995.213.589	-
Bất động sản đầu tư	495.741.508.794	495.056.536.133
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	76.207.231.341	21.950.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000
	<b>2.030.403.087.516</b>	<b>1.300.346.545.856</b>

Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	61.639.699.170	29.772.571.048
Trong năm thứ hai	70.975.781.470	34.703.021.523
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	200.057.777.672	99.926.448.091
Sau năm năm	25.973.528.145	143.296.445.705
	<b>358.646.786.457</b>	<b>307.698.486.367</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	61.639.699.170	29.772.571.048
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>297.007.087.287</b>	<b>277.925.915.319</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

20. Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
20.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu								
Nội dung								
Số dư tại ngày đầu kỳ	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Phát hành vốn cổ phần (*)	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.617.583.034	16.235.266.502	24.852.849.536
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(55.861.649.651)	(89.171.681.651)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.140.804.403)	(3.082.105.583)	(5.222.909.986)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	26.054.000.000	-	-	(26.054.000.000)	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	22.820.000.000	22.820.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(69.697.203)	10.340.904.123	(13.292.329.885)	(3.021.122.965)
Số dư cuối kỳ này	666.305.640.000	4.597.348.871	189.284.789.000	(361.306.726)	34.818.854.262	740.343.677.334	770.937.552.989	2.405.926.555.730

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-SVC ngày 03 tháng 01 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022. Số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung là 33.310.032 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên 666.305.640.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Ngày 08/02/2023, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 43/QĐ-SGDHCM về việc thay đổi niêm yết. Theo đó, chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung 33.310.032 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 10/02/2023.



**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	333.100.320.000	99,97%
<b>Cộng</b>	<b>666.200.640.000</b>	<b>99,98%</b>	<b>333.100.320.000</b>	<b>99,97%</b>
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>100,00%</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:*

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	333.205.320.000	333.205.320.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	333.100.320.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
- Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	33.320.532
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
- Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	33.310.032
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**21. Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	129.738.342.678	116.426.849.577
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	498.963.372.561	464.799.112.186
Trên 5 năm	1.053.233.706.229	1.000.467.767.673
<b>Cộng</b>	<b>1.681.935.421.468</b>	<b>1.581.693.729.436</b>

**22. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	141.322.913.859	360.248.206.113
<b>Cộng</b>	<b>141.322.913.859</b>	<b>360.248.206.113</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	8.287.301.514.186	8.711.823.619.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	836.496.267.613	634.526.136.423
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	123.901.430.463	72.794.394.087
<b>Cộng</b>	<b>9.247.699.212.262</b>	<b>9.419.144.150.228</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>53.679.163.177</b>	<b>7.559.844.430</b>

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	371.726.844	-
Giảm giá hàng bán	563.855.538	558.785.233
Hàng bán bị trả lại	611.771.893	12.111.455.023
<b>Cộng</b>	<b>1.547.354.275</b>	<b>12.670.240.256</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.909.978.021.300	8.147.469.286.591
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	618.951.608.729	473.696.556.551
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	52.912.744.621	20.092.399.508
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.613.963.458)	(781.749.328)
<b>Cộng</b>	<b>8.578.228.411.192</b>	<b>8.640.476.493.322</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.062.687.344	2.289.376.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.488.378.322	187.500.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.833.526.352	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.635.837.331	1.350.391.742
<b>Cộng</b>	<b>12.020.429.349</b>	<b>3.827.268.381</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	96.223.340.091	36.421.770.235
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(196.514.926)	3.937.870.678
Chi phí tài chính khác	1.376.079.239	762.666.867
<b>Cộng</b>	<b>97.402.904.404</b>	<b>41.122.307.780</b>



**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương và chi phí nhân viên	165.020.997.516	163.580.999.906
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	11.551.324.761	4.327.227.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.655.524.545	15.697.680.974
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	24.879.074.082	30.168.307.763
Dịch vụ mua ngoài	65.448.748.326	28.620.911.345
Chi phí khác	45.406.577.337	70.376.566.023
<b>Cộng</b>	<b><u>337.962.246.567</u></b>	<b><u>312.771.693.293</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương và chi phí nhân viên	123.492.493.891	111.019.203.645
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	16.299.265.331	11.339.204.086
Dịch vụ mua ngoài	65.398.211.512	50.843.725.699
Chi phí khác	31.789.208.053	51.857.889.629
<b>Cộng</b>	<b><u>236.979.178.787</u></b>	<b><u>225.060.023.059</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp	-	15.527.259.583
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	29.545.441	2.257.501.897
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.962.581.388	4.626.175.047
Các thu nhập khác	9.313.967.411	13.054.642.346
<b>Cộng</b>	<b><u>14.306.094.240</u></b>	<b><u>35.465.578.873</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.905.790.653.143	8.146.687.537.263
Chi phí nhân công và nhân viên	400.891.323.050	389.508.763.052
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	67.046.346.984	54.243.934.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.024.959.711	128.449.928.334
Chi phí khác	405.421.721.579	459.418.046.564
<b>Cộng</b>	<b><u>9.143.175.004.467</u></b>	<b><u>9.178.308.209.674</u></b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.488.496.722	44.430.373.716
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(180.257.185)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>17.308.239.537</u></b>	<b><u>44.430.373.716</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	8.617.583.034	147.480.911.546
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	8.617.583.034	147.480.911.546
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	(2.543.055.104)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	59.074.698	33.309.684
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>146</b>	<b>4.428</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	33.310.032	33.310.032
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	25.764.666	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	348
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>59.074.698</b>	<b>33.309.684</b>

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

##### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:****Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Trong kỳ, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/4/2023)	104.800.000
Trần Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/03/2023 đến ngày 16/6/2023), Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/6/2023)	390.000.000
Mai Việt Hà	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 28/4/2023	2.625.000.000
Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 16/6/2023	1.221.116.333
Nguyễn Công Bình	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023), Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/6/2023)	1.050.000.000
Phan Dương Cửu Long	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023), Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023)	2.375.000.000
Trần Hằng Thu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2023), Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/6/2023)	1.567.500.000
Võ Minh Lực	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 16/6/2023	1.261.000.000
Ngô Văn Danh	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm ngày 16/6/2023	912.800.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	441.970.333
Các cá nhân đại diện phần vốn của Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Thành viên HĐQT	139.500.000

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SVC Holdings	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Cùng thành viên HĐQT - Trần Quang Trường
Công ty cổ phần Tasco	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ
Công ty cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	16.909.082	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	2.339.985.671	49.287.778
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	84.363.055	63.351.667
Công ty Cổ phần Dana	2.628.179.314	7.910.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	52.414.929	21.863.889
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	3.962.851.354	2.830.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	8.600.660.671	75.341.111
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	24.293.762.966	798.464.747
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	46.328.545	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.336.122.997	5.704.083.199
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.317.584.593	720.089.817
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng (công ty liên kết trở thành công ty con từ tháng 12/2022)	-	39.615.556
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (công ty liên kết trở thành công ty con từ tháng 8/2022)	-	38.063.333
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang (là công ty con từ 8/2022)	-	36.273.333
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam (trở thành công ty con từ tháng 12/2022)	-	2.670.000
<b>Cộng</b>	<b>53.679.163.177</b>	<b>7.559.844.430</b>



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	1.200.000	6.206.672
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.729.941.800	1.661.104
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	2.168.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	3.303.316.069	3.233.809.186
Công ty Cổ phần Dana	8.650.490	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	2.026.971.364	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	10.163.598.921	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	34.506.179.959	722.865.197
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	3.165.970.597	2.840.583.379
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	76.343.300	1.106.481.482
<b>Cộng</b>	<b><u>57.150.172.500</u></b>	<b><u>7.911.607.020</u></b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	2.693.133.500	6.463.520.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	-	6.400.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	5.250.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	3.125.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	4.375.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt (công ty liên kết trở thành công ty con từ tháng 12/2022)	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.443.133.500</u></b>	<b><u>30.613.520.400</u></b>
<b>Doanh thu tài chính (Lãi sử dụng vốn)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	54.580.822	-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.580.822</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Các khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	13.590.430.000	-
Công ty Cổ phần SVC Holdings	18.017.241.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>31.607.671.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu kỳ</u></b>
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	11.343.240
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.712.600	9.458.209
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	205.130.903	145.687.791
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</i></b>		
Công ty Cổ phần Dana	438.149.604	696.152.449
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	2.833.692
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	125.329.369	27.970.409
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	53.331.561	7.684.843.692
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	3.593.700	1.395.489.038
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	7.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	135.645.492	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	215.055.283	17.349.833.692
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận (đầu tư dài hạn khác)	-	10.919.497
<b>Cộng</b>	<b><u>1.197.648.512</u></b>	<b><u>27.334.531.709</u></b>
<b><i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i></b>		
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.500.000.000</u></b>	<b><u>2.500.000.000</u></b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>28.200.000.000</u></b>	<b><u>28.200.000.000</u></b>
<b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.775.639.504	2.775.639.504
<b>Cộng</b>	<b><u>2.775.639.504</u></b>	<b><u>2.775.639.504</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>		
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	65.318.926	130.963.400
Công ty Cổ phần Dana	3.158.001	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	182.017.196	119.038.668
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	41.170.000	7.644.785.600
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	3.725.102.386	1.281.064.117
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	116.184.726	804.712.568
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	83.427.850	18.459.321.342
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	2.387.400.003	2.387.400.003
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	89.202.941
<b>Cộng</b>	<b><u>6.603.779.088</u></b>	<b><u>30.916.488.639</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	803.274.400
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	141.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.692.100.000</u></b>	<b><u>803.274.400</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	83.059.625	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	99.157.874	-
<b>Cộng</b>	<b>182.217.499</b>	<b>-</b>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.766.821.500	1.766.821.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	75.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.841.821.500</b>	<b>1.766.821.500</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

B09a-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.122.250.427.524	123.901.430.463	-	9.246.151.857.987
Thu nhập khác của bộ phận	10.767.136.181	1.498.775.180	9.075.077.030	21.340.988.391
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(8.525.315.666.571)	(52.912.744.621)	-	(8.578.228.411.192)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(610.697.783.084)	(61.646.546.673)	-	(672.344.329.757)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(2.995.885.950)</b>	<b>10.840.914.349</b>	<b>9.075.077.030</b>	<b>16.920.105.429</b>
Thu nhập không phân bổ				14.306.094.238
Chi phí không phân bổ				(2.619.714.122)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>28.606.485.545</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3.753.636.009
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>24.852.849.536</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn bộ phận	3.375.211.606.451	288.639.811.238	-	3.663.851.417.689
Tài sản dài hạn bộ phận	1.125.888.266.696	1.206.564.662.545	430.702.978.769	2.763.155.908.010
Tài sản không phân bổ				15.719.094.000
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4.501.099.873.147</b>	<b>1.495.204.473.783</b>	<b>430.702.978.769</b>	<b>6.442.726.419.699</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.060.254.016.156	170.500.242.025	-	3.230.754.258.181
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	162.046.451.121	643.999.154.667	-	806.045.605.788
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	<b>3.222.300.467.277</b>	<b>814.499.396.692</b>	<b>-</b>	<b>4.036.799.863.969</b>



**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 02 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 29 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành



Trần Thái Sơn

Phan Thị Thu Thảo